

**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2022**

Tp.Hồ Chí Minh, Tháng 04 Năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		765,419,445,370	613,969,767,038
I-Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.1	448,574,056,490	287,336,178,633
1. Tiền	111		262,574,056,490	167,616,178,633
2. Các khoản tương đương tiền	112		186,000,000,000	119,720,000,000
II-Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,220,000,000	30,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	III.2	11,220,000,000	30,000,000,000
III-Các khoản phải thu ngắn hạn	130		252,707,842,464	243,481,726,554
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.3	227,182,148,258	222,234,511,614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	III.4	11,142,485,963	8,471,106,572
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.5	14,605,216,332	12,998,116,457
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	III.6	(222,008,089)	(222,008,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV-Hàng tồn kho :	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V-Tài sản ngắn hạn khác	150		52,917,546,416	53,151,861,851
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.11	39,613,545,122	39,856,266,767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	III.14	13,171,776,075	13,108,525,249
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	III.14	132,225,219	187,069,835
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN	200		179,225,140,183	170,410,223,186
I-Các khoản phải thu dài hạn	210		21,035,355,888	9,027,355,888
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	III.3	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.4	21,035,355,888	9,027,355,888
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II-Tài sản cố định	220		62,255,989,832	63,951,010,127
1. TSCĐ hữu hình	221	III.8	45,315,175,221	46,954,556,079
- Nguyên giá	222		152,679,684,525	153,108,154,343
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(107,364,509,304)	(106,153,598,264)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	III.9	16,940,814,611	16,996,454,048
- Nguyên giá	228		20,849,121,024	20,849,121,024
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,908,306,413)	(3,852,666,976)
III-Bất động sản đầu tư	230	III.10	24,597,097,480	25,593,740,056
- Nguyên giá	231		74,746,984,356	74,746,984,356
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50,149,886,876)	(49,153,244,300)
IV-Tài sản dở dang dài hạn	240		21,000,000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.7	21,000,000	-
V-Đầu tư tài chính dài hạn	250	III.2	12,693,614,333	12,693,614,333
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		7,248,600,000	7,248,600,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,832,643,025	9,832,643,025
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,387,628,692)	(4,387,628,692)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI- Tài sản dài hạn khác	260		58,622,082,650	59,144,502,782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	58,622,082,650	59,144,502,782
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		944,644,585,553	784,379,990,224
NGUỒN VỐN				
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		560,435,318,379	414,855,500,101
I-Nợ ngắn hạn	310		559,047,992,295	413,468,174,017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.13	151,588,447,492	154,089,891,872
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32,839,551,921	10,076,011,499
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.14	13,769,513,188	16,157,400,620
4. Phải trả người lao động	314		7,281,760,429	20,992,829,653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.15	15,603,726,280	24,423,219,843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	III.17	41,669,297,867	164,240,491
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.16	287,915,843,652	179,060,592,035
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.12	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2,100,000,000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6,279,851,466	8,503,988,004
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II-Nợ dài hạn	330		1,387,326,084	1,387,326,084
1. Phải trả người bán dài hạn	331	III.13	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	III.15	500,000,000	500,000,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	III.16	887,326,084	887,326,084
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	III.12	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		384,209,267,174	369,524,490,123
I-Vốn chủ sở hữu	410		384,209,267,174	369,524,490,123
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	III.18	140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		140,964,860,000	140,964,860,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	III.18	124,241,027,257	124,241,027,257
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	III.18	14,815,755,392	14,815,755,392
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	III.18	104,187,624,525	89,502,847,474
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		93,228,592,440	51,035,687,536
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,959,032,085	38,467,159,938
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		944,644,585,553	784,379,990,224

TP.HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách TCKT

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Nguyễn Phước Quý Hùng

Võ Trung Thắng



Vũ Phước Long




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I/2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.1	397,682,874,458	325,261,881,904	397,682,874,458	325,261,881,904
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	IV.1	397,682,874,458	325,261,881,904	397,682,874,458	325,261,881,904
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.2	375,133,532,681	305,980,140,951	375,133,532,681	305,980,140,951
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,549,341,777	19,281,740,953	22,549,341,777	19,281,740,953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.3	4,779,293,483	4,867,719,063	4,779,293,483	4,867,719,063
7. Chi phí tài chính	22	IV.4	(1,582,281)	(143,289,647)	(1,582,281)	(143,289,647)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.5	13,784,156,427	11,404,257,012	13,784,156,427	11,404,257,012
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		13,546,061,114	12,888,492,651	13,546,061,114	12,888,492,651
11. Thu nhập khác	31	IV.6	268,852	56,625,072	268,852	56,625,072
12. Chi phí khác	32	IV.7	2,801,377	21,808,770	2,801,377	21,808,770
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,532,525)	34,816,302	(2,532,525)	34,816,302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		13,543,528,589	12,923,308,953	13,543,528,589	12,923,308,953
15. Chi thuế TNDN hiện hành	51	IV.9	2,584,496,504	2,298,183,699	2,584,496,504	2,298,183,696
16. Chi thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		10,959,032,085	10,625,125,254	10,959,032,085	10,625,125,257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		777	754	777	754
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


 Nguyễn Phước Quý Hùng

Phó Trưởng Phòng phụ trách Phòng TCKT


 Võ Trung Thắng



TP.HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc phụ trách


 Vũ Phước Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý I/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13,543,528,589	12,923,308,953
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2,691,662,871	3,050,035,312
- Các khoản dự phòng	03		2,100,000,000	(462,522,901)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		778,719,749	44,883,988
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4,046,550,758)	(2,593,766,216)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(2,120,202,567)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		12,947,157,884	12,961,939,136
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(76,719,936,960)	(52,432,265,561)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		251,996,467,108	110,611,280,393
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		765,141,777	(639,744,719)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Lãi tiền vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(697,919,202)	(697,919,202)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2,100,000,000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6,081,753,303)	(2,126,633,239)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		184,309,157,304	67,676,656,808
II- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(18,780,000,000)	(40,000,000,000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(3,843,334,066)	4,699,667,445
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22,623,334,066)	(35,300,332,555)
III- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		161,685,823,238	32,376,324,253
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		287,336,178,633	209,776,632,670
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(447,945,381)	(47,754,448)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		448,574,056,490	242,105,202,475

Người lập biểu

Phó Trưởng Phòng phụ trách Phòng TCKT

Nguyễn Phước Quý Hùng

Võ Trung Thắng



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12 Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Cho quý kết thúc ngày ngày 31 tháng 03 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGTVT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005432 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ, thương mại.
- Ngành nghề kinh doanh** : Đại lý, kiểm đếm hàng hóa; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý tàu biển và đại lý hàng hải; Sản xuất các loại miếng đệm kỹ thuật; Vận tải container bằng đường bộ; Cho thuê văn phòng; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông – hải sản; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Đại lý ký gửi hàng; Vận tải đa phương quốc tế; Dịch vụ lai dắt tàu biển; Dịch vụ logistic; Mua bán, cho thuê và sửa chữa container; Kinh doanh vận tải biển; Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở); Dịch vụ khai thuê hải quan.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 44
- Máy móc và thiết bị	05
- Phương tiện vận tải	05 – 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
- Quyền sử dụng đất	34 - 50
- Phần mềm máy tính	03 - 05

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc : 05-20 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

15. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

17. Chi phí phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Người Quản lý: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

20. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

26. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	372,958,543	368,209,764
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	262,201,097,947	167,247.968.869
Các khoản tương đương tiền	<u>186,000,000.000</u>	<u>119,720,000.000</u>
	<u>448,574,056,490</u>	<u>287,336,178,633</u>

Cộng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Tiền gửi có kỳ hạn	11,220,000,000		30.000.000.000	
Cộng	<u>11,220,000,000</u>		<u>30.000.000.000</u>	

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Sở hữu</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Sở hữu</u>	<u>Số đầu năm</u>	
		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>		<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Công ty liên kết		7.248.600.000	4.387.628.692		7.248.600.000	4.599.664.515
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam ⁽¹⁾	20%	7.248.600.000	4.387.628.692	20%	7.248.600.000	4.387.628.692
Đơn vị khác		9.832.643.025			9.832.643.025	
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam ⁽²⁾	1,187,407 CP	7.638.539.361		1,187,407 CP	7.638.539.361	
- Công ty CP VIMC Logistics Việt Nam ⁽⁴⁾	50.000 CP	500.000.000		50.000 CP	500.000.000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải VN ⁽⁵⁾	51%	1.072.836.000		51%	1.072.836.000	
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam ⁽⁶⁾	1%	63.746.040		1%	63.746.040	
- Công ty liên doanh Bông Sen ⁽⁷⁾	0,27%	557.521.624		0,27%	557.521.624	
Tổng cộng		<u>17.081.243.025</u>	<u>4,387,628,692</u>		<u>17.081.243.025</u>	<u>4,387,628,692</u>

⁽¹⁾Ngày 16/06/2017, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Nippon Yusen Kabushiki Kaisha (NYK Line) thành lập Công ty TNHH NYK Auto Logistics Việt Nam với vốn điều lệ 1.000.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 20%. Tháng 5/2019, Liên doanh đã tăng vốn điều lệ lên 1.600.000 USD với tỷ lệ góp vốn giữ nguyên. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, vận tải đường biển...

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(2)VOSA là cổ đông thành lập Công ty CP VINALINES LOGISTICS năm 2007 và đã niêm yết trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VLG.

(3)Ngày 01/04/2014, Công ty cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam và Yusen Logistics (Singapore) Pte. Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000USD. tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Công ty hoạt động trong các lĩnh vực giao nhận và kho bãi, làm thủ tục hải quan, môi giới, vận tải đường bộ, v.v... Theo Hợp đồng liên doanh VOSA sẽ được nhận khoản phí quản lý cố định hàng năm 40.000 USD và không tham gia quản lý, kiểm soát hoạt động hàng ngày của Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam. Đối với phần lợi nhuận của liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của hai bên.

(4)Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam, từ năm 2014 VOSA góp 1% vốn góp (4.000 USD) và nhận lãi cố định hàng năm 5.000 USD.

(5)Được thành lập năm 1991, Công Ty Liên Doanh Bông Sen (**Cảng LOTUS**) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETRANS, VOSA và đối tác nước ngoài BLASCO – Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705USD với tỷ lệ vốn góp 0.27%. Hàng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.

3. Phải thu của khách hàng

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ Logistics Hải Long	11,064,205,947	4,271,094,587
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	34,190,950,038	7,969,212,862
Công Ty TNHH Dịch Vụ Giao Nhận AAAS	2,841,161,061	3,250,235,061
Công ty TNHH Jas Việt Nam	17,738,321,895	3,392,846,425
Phải thu khách hàng khác	161.347.509.317	203.351.122.679
Cộng	<u>227,182,148,258</u>	<u>222,234,511,614</u>

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1,437,854,534	324.507.221
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	15,000,000
BHXH, BHYT, BHTN	-	
Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ, ... cho các hãng tàu	8,264,654,303	6.762.869.859
Tạm ứng	3,885,649,577	3,536,409,413
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	487,096,116	283,772,101
Khoản phải thu khác	426,341,767	112.791.535
Cộng	<u>14,605,216,332</u>	<u>12,998,116,457</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P. Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cầm cổ, thế chấp, ký quỹ, ký cược	21,035,355,888	9,027,355,888
Cộng	21,035,355,888	9,027,355,888

5. Nợ xấu

Nợ xấu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng	Nợ phải thu khó đòi	Số đơn vị đã trích lập dự phòng
- Phải thu khách hàng	222.008.089	222.008.089	282.548.990	264.530.990
Cộng	222.008.089	222.008.089	282.548.990	264.530.990

Đối với khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi đã có quyết định xử lý xoá nợ giai đoạn từ năm 2012 – 2021 là 8,035,526,310. Công ty tiếp tục thực hiện việc đối chiếu xác nhận nợ đối với các khoản công nợ phải thu khách hàng vẫn còn hiện hữu và tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự án nâng cấp công kho bãi VP Vosa Quy Nhơn		21.000.000			21.000.000
Cộng		21.000.000		-	21.000.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định Hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Ngày 1/1/2022	97.692.012.106	49,226,516,672	6,189,625,565	153,108,154,343
- Tăng khác	-		-	
- Giảm khác	-		-	
Ngày 31/03/2022	97.692.012.106	49,226,516,672	6,189,625,565	153,108,154,343
Hao mòn lũy kế				
Ngày 1/1/2022	61,771,613,407	39,228,047,210	5,153,937,647	106,153,598,264
- Khấu hao trong năm	673,778,787	808,363,716	93,139,638	7.252.112.074
- Tăng khác	-		-	
- Giảm khác	-		-	
Ngày 31/03/2022	61.732.986.621	38.829.241.021	5.052.883.230	107,364,509,304
Giá trị còn lại				
Ngày 1/1/2022	39,179,531,578	13,825,288,495	1,201,848,080	46.954.556.079
Ngày 31/03/2022	37.331.730.529	10.399.275.652	1.134.742.334	45.315.175.221

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tài sản cố định Vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Ngày 1/1/2022	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
- Mua trong năm	-	-	-
Ngày 31/03/2022	18.659.091.724	2.190.029.300	20.849.121.024
Giá trị hao mòn lũy kế			

Ngày 1/1/2022	1,752,373,517	2,100,293,459	3,852,666,976
- Khấu hao trong năm	47,866,938	7,772,499	222.557.743
Ngày 31/03/2022	1.800.240.455	2.108.065.958	3,908,306,413
Giá trị còn lại			
Ngày 1/1/2022	17.098.185.954	120.825.837	17.219.011.791
Ngày 31/03/2022	16.906.718.207	81,963,342	16,940,814,611

9. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Ngày 1/1/2022	74.746.984.356	74.746.984.356
Ngày 31/03/2022	74.746.984.356	74.746.984.356
Hao mòn lũy kế		
Ngày 1/1/2022	49,153,244,300	49,153,244,300
- Khấu hao trong năm	996,642,576	996,642,576
Ngày 31/03/2022	50,149,886,876	50,149,886,876
Giá trị còn lại		
Ngày 1/1/2022	25,593,740,056	25,593,740,056
Ngày 31/03/2022	24.597.097.480	24.597.097.480

10. Chi phí trả trước**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí làm hàng (*)		39,596,494,945
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		47,952,421
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>39,613,545,122</u>	<u>211,819,401</u>
Cộng	<u>39,613,545,122</u>	<u>39,856,266,767</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ	66,080,165	723,794,494
Tiền thuê đất trả trước(*)	56,893,284,862	56,969,529,041
Chi phí sửa chữa tài sản	528,487,845	1,352,950,884
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>634.229.778</u>	<u>98,228,363</u>
Cộng	<u>58,622,082,650</u>	<u>59,144,502,782</u>

(*) Trong đó chủ yếu là khoản tiền trả trước tiền thuê đất 50 năm một lần tại Số 25 Phố Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Năm 2017, công ty đã hoàn tất thủ tục thực hiện nộp tiền thuê đất 50 năm với thời hạn thuê đến ngày 24/06/2066 và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017. Tiền thuê đất trả trước có giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/09/2021 là 55.111.767.820 đồng (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2021 là 55.720.737.628 đồng. tiền thuê đất trả trước có giá trị phân bổ trong kỳ là 608.969.808 đồng). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công Ty TNHH TM Và Dịch Vụ Logistics Hải Long	13,936,202,252	2,538,441,028
Công Ty TNHH Thăng Lá	11,474,377,485	7,169,719,755
IATA VIETNAM COMPANY LIMITED	11,187,048,370	34,073,757,545
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng hóa Bầu Trời	4,749,810,191	5,051,742,310
Phải thu khách hàng khác	110,241,009,195	57,378,432,093
Cộng	151,588,447,492	154,089,891,872

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	
<i>Thuế</i>					
- Thuế GTGT hàng nội địa		1,380,173,189	15,942,022,736	15,403,710,113	794,069,600
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		3,366,237,117	3,257,817,127	2,584,496,504	2,828,035,908
- Thuế nhà đất		-			-
- Tiền thuê đất		1,788,611,340	151,203,206	1,079,762,606	2,717,170,740
- Thuế thu nhập cá nhân	187.069.835	169,234,988	865,273,800	942,776,312	191,892,884
Thuế thu nhập cá nhân chia cổ tức			951.708.900		951.708.900
- Thuế môn bài		-			-
- Thuế khác		9,453,143,986	15,423,999,604	13,209,199,672	7,238,344,054
<i>Các khoản phải nộp khác</i>					
- Các khoản khác		-	16,000,000	16,000,000	-
Tổng cộng	187,069,835	16,157,400,620	35,656,316,473	33,235,945,207	13,769,513,186

13. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	24.163.274.639	3.994.428.124
Chi phí tư vấn, giám sát và thi công nhà 44-46 Nguyễn Tất Thành, Quận 4, TP.HCM		305.094.715
Chi phí khác	253.888.054	1.283.292.779
Cộng	24,417,162,693	5,582,815,618

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**b) Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả dài hạn	500.000.000	500.000.000
Cộng	<u>500.000.000</u>	<u>500.000.000</u>

14. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội. BHYT. BHTN	20,074,214	19.121.255
Kinh phí công đoàn	1,260,164,800	1.197.868.945
Cổ tức phải trả	691,013,235	479.503.335
Nhận ký quỹ ngắn hạn	10,397,580,350	3.447.246.704
Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ các hãng tàu	157,180,160,070	75.521.583.228
Tiền tài khoản ký ngân của các hãng tàu	18,589,449,649	13.315.245.814
Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam	3.737.387.440	3.737.387.440
Phải trả khác	<u>6,533,273,676</u>	<u>275.221.605</u>
Cộng	<u>198,409,103,434</u>	<u>97.993.178.326</u>

b) Dài hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ dài hạn	<u>887,326,084</u>	<u>849.326.084</u>
Cộng	<u>887,326,084</u>	<u>849.326.084</u>

15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Doanh thu đại lý vận tải	73,331,400	2.111.920.000
Cộng	<u>73,331,400</u>	<u>2.111.920.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư đầu năm nay	140.964.860.000	124,241,027,257	14,815,755,392	89,502,847,474	369,524,490,123
Lợi nhuận trong năm				14.684.777.051	14.684.777.051
Chi quỹ					
Chi cổ tức					
Số dư cuối năm nay	140.964.860.000	124.241.027.257	14,815,755,392	104,187,624,525	384,209,267,174

* Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu bao gồm: Quỹ dự trữ tăng vốn điều lệ: 11.650.000.000 đồng và Quỹ đối ngoại phát triển kinh doanh: 3.004.355.392 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

c) Cơ cấu cổ đông

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số cổ phần	Tỷ lệ
- TCT Hàng hải Việt Nam	7.196.838	51.05%	7.196.838	51.05%
- Cổ đông khác	6.899.648	48.95%	6.899.648	48.95%
Cộng	14.096.486	100%	14.096.486	100%

17. Chỉ tiêu ngoại bảng

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	4,351,653.85	2,994,395.91
Cộng	4,351,653.85	2,994,395.91

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2022	Quý I/2021
Doanh thu đại lý tàu	12,367,849,038	12,433,946,414
Doanh thu đại lý vận tải	295,474,057,729	252,830,067,318
Doanh thu kinh doanh kho bãi	47,278,262,796	29,972,331,314
Doanh thu kiểm kiện	5,446,927,191	7,142,956,706
Doanh thu đại lý liner	14,444,198,939	3.156.123.021
Doanh thu dịch vụ khác	22,671,578,765	19.085.832.085
Cộng	397,682,874,458	325,261,881,904

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2022	Quý I/2021
Giá vốn đại lý tàu	5,999,737,968	5,565,906,464
Giá vốn đại lý vận tải	288,194,068,201	246.868.200.644
Giá vốn kinh doanh kho bãi	46,160,004,122	28.678.845.905
Giá vốn kiểm kiện	3,523,230,317	3.880.754.910
Giá vốn đại lý liner	10,876,103,508	2.284.258.037
Giá vốn đại lý liner	20,380,388,565	18.702.174.991
Giá vốn dịch vụ khác	375,133,532,681	305.980.140.951
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng	1,701,269,415	1.069.917.707
Cổ tức. lợi nhuận được chia	1,563,092,037	1.548.092.037
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.514.932.031	492.332.208
Lãi đầu tư tài chính	840.000.000	1.757.377.111
Cộng	<u>4,779,293,483</u>	<u>4.867.719.063</u>

4. Chi phí tài chính

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phí lãi vay	-	
Lỗ chênh lệch tỷ giá	(12.715.512)	267.847.543
Chi phí tài chính khác	11,133,231	8.862.810
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		(420.000.000)
Cộng	<u>(1,582,281)</u>	<u>(143,289,647)</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phí nguyên liệu. vật liệu	585,431,819	631,714,984
Chi phí nhân viên	7,636,368,372	6,862,037,598
Chi phí khấu hao tài sản cố định	554,796,192	671,470,695
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,834,747,941	1,867,426,968
	2,172,812,103	1,371,606,767
Chi phí khác		
Cộng	<u>13,784,156,427</u>	<u>11,404,257,012</u>

6. Thu nhập khác

	Quý I/2022	Quý I/2021
Các khoản thu nhập khác	268,852	56.625.072
Cộng	<u>268,852</u>	<u>56.625.072</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**7. Chi phí khác**

	Quý I/2022	Quý I/2021
Các khoản chi phí khác	21.808.770	2.801.377
Cộng	21.808.770	2.801.377

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2022	Quý I/2021
Chi phí nhân công	25,526,815,150	22,364,245,109
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,691,662,871	3,050,035,312
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244,116,703,671	201,290,709,962
Chi phí khác	115,997,075,597	90,679,407,580
Cộng	388,917,689,108	317,384,397,963

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2022	Quý I/2021
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13,543,528,589	12.923.308.953
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	45,654,105	144.861.667
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>444,833,135</u>	<u>1.577.252.145</u>
Thu nhập tính thuế	13,144,349,559	11.490.918.475
	Năm 2021	Năm 2020
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>20%</u>	<u>20%</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2,584,496,504	2.298.183.698

V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM

Địa chỉ: Lầu 5, Số 12, Tân Trào, P.Tân Phú, Q.7, TP.HCM

Cho Quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bên liên quan

Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên
Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh
Công ty Cổ phần Cảng Cam Ranh
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship (Vinaship)
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam (Vosco)
Bên liên quan
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)
Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang
Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam
Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd
Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam
Công ty liên doanh Bông Sen
Công Ty Cổ Phần Phát Triển Hàng Hải
Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Và Hợp Tác Lao Động Quốc Tế
Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam (Vinabridge)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Mối quan hệ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ
Công ty nhận vốn đầu tư
Bên liên doanh
Công ty nhận vốn đầu tư
Công ty nhận vốn đầu tư
Cùng Công ty mẹ
Công ty liên kết của Công ty mẹ
Cùng Công ty mẹ

Phải thu ngắn hạn khách hàng

Công ty cổ phần Vinalines Nha Trang

Số cuối kỳ

125.410.683

125.410.683

Số đầu kỳ

125.410.683

125.410.683

TP.HCM, ngày 11 tháng 4 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Phước Quý Hùng

Phó Trưởng Phòng TCKT phụ trách

Võ Trung Thắng

Phó Tổng Giám Đốc Phụ Trách



Vũ Đức Long